

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng được chuyển đổi từ Công ty Đầu tư và Phát triển Xây dựng - thuộc Tổng công ty Xây dựng Hà Nội theo quyết định số 2077/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 23 tháng 04 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 201 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Viên Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Bà Quách Thị Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Lê Huy Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Hà Minh Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Nguyễn Văn Út	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Trần Đại Quang	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Phạm Văn Khiêm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/05/2010

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Viên Ngọc Bảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Hà Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Phạm Văn Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Lê Huy Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Trần Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Mai Văn Phòng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2010
Ông Nguyễn Văn Út	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/10/2010

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Tiêu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Bà Lương Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Lê Tỳ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Ông Trần Quang Lược	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/05/2010
Bà Hồ Thị Kim Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/05/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Viên Ngọc Bảo

Số : .../2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng được lập ngày 20 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Nguyễn Trung Thành
Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		1,150,944,615,018	895,582,042,116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	84,456,100,027	104,702,969,861
111	1. Tiền		44,456,100,027	104,702,969,861
112	2. Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11,200,000,000	7,800,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11,200,000,000	7,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu		97,141,560,398	114,041,582,466
131	1. Phải thu của khách hàng		51,766,477,398	70,390,838,710
132	2. Trả trước cho người bán		36,067,740,591	26,275,710,242
135	5. Các khoản phải thu khác	05	9,863,754,863	17,421,595,968
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(556,412,454)	(46,562,454)
140	IV. Hàng tồn kho	06	916,014,965,297	632,475,170,070
141	1. Hàng tồn kho		916,014,965,297	632,475,170,070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42,131,989,296	36,562,319,719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,003,658,691	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,304,159,965	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	689,703,829	0
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	35,134,466,811	36,562,319,719
200	B. Tài sản dài hạn		156,783,622,182	175,377,222,677
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		41,782,304,658	44,634,898,167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	34,584,879,966	38,340,065,708
222	- Nguyên giá		62,981,448,476	60,670,318,959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28,396,568,510)	(22,330,253,251)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	6,013,049,421	5,556,434,670
228	- Nguyên giá		6,256,213,388	5,695,845,288
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(243,163,967)	(139,410,618)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1,184,375,271	738,397,789
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		89,439,519,759	99,923,701,236
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	90,071,043,959	100,423,701,236
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	13	(631,524,200)	(500,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		25,561,797,765	30,818,623,274
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25,366,797,765	30,818,623,274
268	3. Tài sản dài hạn khác		195,000,000	0
269	VI. Lợi thế thương mại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,307,728,237,200	1,070,959,264,793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		1,014,769,947,759	816,633,228,183
310	I. Nợ ngắn hạn		756,274,167,110	715,423,991,202
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	225,677,194,536	196,381,541,921
312	2. Phải trả cho người bán		99,973,029,590	119,065,780,915
313	3. Người mua trả tiền trước		221,911,576,398	285,006,799,377
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16,740,196,533	46,381,470,014
315	5. Phải trả người lao động		10,917,748,907	2,258,276,153
316	6. Chi phí phải trả	17	72,745,410,138	17,236,776,065
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	106,666,618,825	48,339,984,534
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	100,000,000
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1,642,392,183	653,362,223
330	II. Nợ dài hạn		258,495,780,649	101,209,236,981
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1,865,919,000	24,000,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	250,980,000,000	74,028,207,200
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		521,077,893	579,424,193
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2,264,704,000	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2,864,079,756	2,601,605,588
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		261,850,721,819	225,633,441,855
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	261,850,721,819	225,633,441,855
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		176,997,920,000	150,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		36,870,650,000	36,870,650,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1,350,941,225)	(1,275,245,085)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		257,580	(8,714,496)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5,234,893,318	10,522,140,305
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4,472,293,263	2,756,322,255
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39,625,648,883	26,768,288,876
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	31,107,567,622	28,692,594,755
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,307,728,237,200	1,070,959,264,793
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT HỢP NHẤT				
		Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		403,531,033	403,531,033
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,642.88	36,078.27

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh

Nguyễn Thị Quỳnh Loan

Viên Ngọc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1,044,522,940,889	626,614,474,738
02	2. Các khoản giảm trừ	24	1,194,437,234	715,065,882
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1,043,328,503,655	625,899,408,856
11	4. Giá vốn hàng bán	26	930,385,059,931	571,192,200,398
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112,943,443,724	54,707,208,458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	11,221,535,399	24,395,003,059
22	7. Chi phí tài chính	28	18,098,177,943	9,173,168,931
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		17,841,564,790	9,674,566,358
24	8. Chi phí bán hàng	29	852,656,949	357,726,813
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32,902,751,337	25,060,242,271
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72,311,392,894	44,511,073,502
31	11. Thu nhập khác	31	5,861,978,535	4,026,425,611
32	12. Chi phí khác	32	4,306,786,741	6,614,120,702
40	13. Lợi nhuận khác		1,555,191,794	(2,587,695,091)
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73,866,584,688	41,923,378,411
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	18,295,491,056	9,242,786,296
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55,571,093,632	32,680,592,115
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,280,206,847	3,246,694,328
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		51,290,886,785	29,433,897,787
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2,841	1,651

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Văn Thanh

Nguyễn Thị Quỳnh Loan

Viên Ngọc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,177,189,056,443	781,371,535,857
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,196,305,050,076)	(513,556,597,079)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(152,264,692,697)	(112,563,222,880)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(31,034,644,799)	(32,747,026,367)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12,082,485,422)	(10,906,101,965)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46,085,184,156	110,127,238,354
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69,023,644,570)	(157,477,938,930)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237,436,276,966)	64,247,886,990
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(7,815,205,602)	(12,277,468,933)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		4,207,787,252	501,472,726
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173,600,000,000)	(110,800,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		175,200,000,000	107,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65,633,047,413)	(5,285,173,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71,970,200,000	20,842,400,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,781,407,437	12,486,716,200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,111,141,674	12,467,946,993
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		674,464,224,290	356,681,572,502
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(468,216,778,875)	(354,225,891,635)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,161,854,782)	(15,755,302,671)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		204,085,590,633	(13,299,621,804)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20,239,544,659)	63,416,212,179
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104,702,969,861	41,238,788,023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7,325,175)	47,969,659
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		84,456,100,027	104,702,969,861

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh

Nguyễn Thị Quỳnh Loan

Viên Ngọc Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng được chuyển đổi từ Công ty Đầu tư và Phát triển Xây dựng - thuộc Tổng công ty Xây dựng Hà Nội theo quyết định số 2077/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 23 tháng 04 năm 2007.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 201 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng số 2	84 Trần Quốc Toản, quận 3, TP HCM
2	Xí nghiệp Xây dựng số 4	155 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP HCM
3	Xí nghiệp Xây dựng số 5	75/46B Lê Văn Lương, Q.7, TP.HCM
4	Xí nghiệp Xây dựng số 6	1047 Trần Hưng Đạo, phường 5, quận 5, TP HCM
5	Xí nghiệp Xây dựng số 9	129/18 Lý Thường Kiệt, quận Tân Bình, TP HCM
6	Xí nghiệp Xây lắp Cơ điện	232/5 Cao Thắng, phường 12, quận 10, TP HCM
7	Xí nghiệp Thi công Cơ giới	89 Đào Duy Anh, quận Phú Nhuận, TP HCM

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì trang thiết bị các công trình cấp thoát nước, hệ thống điều hòa nhiệt độ và các loại thang máy;
- Tư vấn đầu tư, quản lý dự án, tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng, quy hoạch xây dựng và thiết kế quy hoạch chi tiết, khảo sát đo đạc địa hình;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình thủy điện; kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, các công trình thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản, khoan khai thác nước ngầm, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Thông tin về các công ty con:

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2010: 05 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2010

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động Kinh doanh Chính	Tỷ lệ lợi ích (*)	Quyền biểu quyết (*)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Xây dựng IN VE CO	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp	54%	54%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp IN VE CO IN	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp	82%	68%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng (**)	TP Hồ Chí Minh	Tư vấn	25%	(**)
4	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Hà Nội 1	TP Hà Nội	Xây lắp	30%	(***)
5	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa Long	TP Hồ Chí Minh	Xây lắp	51%	(****)

(*) Tỷ lệ lợi ích xác định theo tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2010, quyền biểu quyết xác định theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(**) Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng được chuyển đổi từ Công ty TNHH 01 thành viên Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng theo Quyết định số 102/QĐ-HDQT ngày 17/04/2010, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/05/2010. Theo Điều lệ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng là Công ty mẹ có quyền trực tiếp bổ nhiệm đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty con.

(***) Theo Điều lệ sửa đổi bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Hà Nội 1, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng được coi là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Hà Nội 1, có quyền trực tiếp bổ nhiệm đa số thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty con.

(****) Theo Điều lệ sửa đổi bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Long, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng được coi là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Long, có quyền trực tiếp bổ nhiệm đa số thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty con.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2010 Hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ công ty từ 150.000.000.000 đồng lên 222.000.000.000 đồng bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu năm 2010.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2010-2015/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 06 năm 2010, Hội đồng Quản trị công ty đã Quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu theo đó, Vốn điều lệ sau khi phát hành là 177.000.000.000 đồng tăng thêm 27.000.000.000 đồng tương ứng 2.700.000 cổ phần trong đó:

+ Phát hành cổ phiếu thưởng là 1.500.000 cổ phiếu tương ứng 15.000.000.000 đồng, lấy từ Quỹ đầu tư phát triển 7.000.000.000 đồng và lợi nhuận chưa phân phối 8.000.000.000 đồng

+ Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu là 1.200.000 cổ phiếu tương ứng 12.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2009.

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 và cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu của công ty số 02/2010/BC-HĐQT ngày 28/06/2010 thì tổng số cổ phiếu đã phát hành là 2.699.792 cổ phiếu chiếm 99,99% tổng số cổ phiếu được phát hành trong đó:

+ Phát hành cổ phiếu bằng chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 : 1.199.890 cổ phiếu

+ Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu : 1.499.902 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là: 17.699.792 cổ phiếu tương ứng với vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2010 là: 176.997.920.000 đồng.

Ngày 20 tháng 07 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/2010-2015/NQ-HĐQT về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/1 trái phiếu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính của công ty con
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp IN VE CO IN đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghệ IN VE CO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
 - Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/1/2010 đến 30/04/2010 của Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn Đầu tư Thiết kế -Xây dựng (Nay là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
 - Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/05/2010 đến 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí

trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Riêng đối với doanh thu chuyển nhượng một phần dự án Khu nhà ở Hưng Phú trên diện tích khu đất 92.851,6 m² tại Phường Tam Bình - Tam Phú - Quận Thủ Đức được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tiến độ chuyển giao dự án.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận đến thời thời điểm cuối kỳ và được phản ánh trên hóa đơn tài chính.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ đầu tư phát triển không thấp hơn 5% lợi nhuận sau thuế cho mỗi loại tùy thuộc vào kết quả kinh doanh hàng năm.

Quỹ phúc lợi được trích lập theo đề nghị của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua cho từng năm

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3,326,004,519	4,653,555,219
Tiền gửi ngân hàng	41,130,095,508	100,049,414,642
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	-
Cộng	84,456,100,027	104,702,969,861
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	11,200,000,000	7,800,000,000
Cộng	11,200,000,000	7,800,000,000
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu Viên Ngọc Ban (XN cơ điện) _ Công trình NM nhiệt điện Phú Mỹ	3,130,896,752	6,130,896,752
Phải thu Nguyễn Trọng Phúc (XN cơ điện) _ Công trình NM nhiệt điện Phú Mỹ	2,261,588,870	5,261,588,870
Phải thu xí nghiệp, đội xây dựng và cá nhân về tiền ứng thi công công trình	2,519,954,676	4,954,816,906
Phải thu thuế TNCN, BHXH	401,472,322	176,409,232
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	502,476,111	-
Ứng trước tiền cổ tức cho các cổ đông	206,700,000	-
Phải thu của ông Phạm Khắc Điệp_ Tạm ứng thanh toán vật tư	520,000,000	-
Phải thu khác	320,666,132	897,884,208
Cộng	9,863,754,863	17,421,595,968
6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	140,109,292	6,810,046
Chi phí SXKD dở dang	910,986,207,476	631,660,582,424
Thành phẩm	807,777,600	807,777,600
Hàng hóa	4,080,870,929	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	916,014,965,297	632,475,170,070

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	507,496,082,783	371,580,570,882
Dự án Đồng Điều Phường 4, Quận 8	7,404,769,191	7,404,769,191
Dự án Investco Babylon - 22 Âu Cơ	157,183,901,763	126,609,938,387
Dự án Cần Giò 1	8,185,779,265	8,185,779,265
Dự án Cần Giò 2	12,575,315,405	12,575,315,405
Dự án Hưng Long 1	290,818,080,093	127,694,177,815
Dự án Hưng Long 2	4,600,503,114	4,600,503,114
Dự án Chung cư Hồng Tân	418,504,546	-
Dự án Nhà máy gạch Đức Hòa - Long An	4,062,884,373	4,062,884,373
Dự án Hưng phú - Tam Bình, Q.Thủ Đức	22,246,345,033	80,447,203,332
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	403,490,124,693	260,080,011,542
Công trình Căn hộ Estella	64,690,685,912	-
Công trình Bệnh viện Đại Học Y Dược	57,130,258,587	58,032,081,935
Công trình Trường ĐH Tôn Đức Thắng	17,008,477,693	-
Công trình Ký túc xá Trường ĐH Tôn Đức Thắng	2,856,329,126	-
Công trình Xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát Nhân dân TPHCM	9,458,668,074	6,150,113,084
Công trình Bệnh viện Đa Khoa Cần Thơ	-	4,053,900,622
Công trình thi công Lô A, B Khu An phú, An Khánh	50,067,691,283	55,527,310,508
Công trình Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất	19,965,187,268	15,450,623,513
Công trình Y Nha - ĐH Y Dược	25,407,564,021	14,375,425,869
Công trình Đường dẫn vào Cầu Phú Mỹ	10,502,419,758	8,344,000,000
Công trình Căn hộ cao cấp số 155 Nguyễn Chí Thanh	5,588,559,288	4,220,216,773
Công trình LAO/HIV/AIDS	8,524,240,602	8,241,054,587
Công trình Meiko	-	19,137,090,103
Công trình Rạch Chiếc	-	7,223,289,055
Công trình Nhà ở SV - Hưng Yên	10,048,495,233	-
Công trình Nhà máy phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	11,342,686,453	-
Công trình Youngone	8,115,234,963	-
Công trình Hoàn thiện ngoài nhà Meiko	6,008,947,426	-
Công trình Hon da	8,062,972,933	-
Công trình Gas Việt Nhật	4,563,086,809	-
Các công trình khác	84,148,619,264	59,324,905,493
Cộng	910,986,207,476	631,660,582,424

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	689,703,829	-
Cộng	689,703,829	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	26,336,356,783	31,047,604,995
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,798,110,028	5,514,714,724
Cộng	35,134,466,811	36,562,319,719

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	7,299,366,309	36,860,830,202	12,429,372,237	4,080,750,211	60,670,318,959
Tăng trong năm	55,000,000	7,117,775,046	6,813,246,813	942,024,463	14,928,046,322
- Mua sắm	55,000,000	7,117,775,046	1,387,094,363	942,024,463	9,501,893,872
- Tăng khác	-	-	5,426,152,450	-	5,426,152,450
Giảm trong năm	-	9,845,693,338	1,123,094,500	1,648,128,967	12,616,916,805
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,655,617,982	1,123,094,500	1,070,547,721	6,849,260,203
- Giảm khác	-	5,190,075,356	-	577,581,246	5,767,656,602
Số cuối năm	7,354,366,309	34,132,911,910	18,119,524,550	3,374,645,707	62,981,448,476
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1,198,159,279	10,924,749,331	6,814,186,129	3,393,158,512	22,330,253,251
Tăng trong năm	327,569,924	5,103,233,095	5,089,021,788	469,819,730	10,989,644,537
- Trích khấu hao TSCĐ	327,569,924	5,103,233,095	4,317,676,359	469,819,730	10,218,299,108
- Tăng khác	-	-	771,345,429	-	771,345,429
Giảm trong năm	-	1,978,169,595	1,123,094,500	1,822,065,183	4,923,329,278
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,626,667,602	1,123,094,500	1,060,717,596	3,810,479,698
- Giảm khác	-	351,501,993	-	761,347,587	1,112,849,580
Số cuối năm	1,525,729,203	14,049,812,831	10,780,113,417	2,040,913,059	28,396,568,510
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6,101,207,030	25,936,080,871	5,615,186,108	687,591,699	38,340,065,708
Số cuối năm	5,828,637,106	20,083,099,079	7,339,411,133	1,333,732,648	34,584,879,966

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	5,473,922,100	-	-	221,923,188	5,695,845,288
Tăng trong năm	-	-	-	656,368,100	656,368,100
- Mua sắm				656,368,100	656,368,100
Giảm trong năm	-	-	-	96,000,000	96,000,000
- Thanh lý, nhượng bán				96,000,000	96,000,000
Số cuối năm	5,473,922,100	-	-	782,291,288	6,256,213,388
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				139,410,618	139,410,618
Tăng trong năm	-	-	-	199,753,349	199,753,349
- Trích khấu hao TSCĐ				199,753,349	199,753,349
Giảm trong năm	-	-	-	96,000,000	96,000,000
- Thanh lý, nhượng bán				96,000,000	96,000,000
Số cuối năm	-	-	-	243,163,967	243,163,967
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5,473,922,100	-	-	82,512,570	5,556,434,670
Số cuối năm	5,473,922,100	-	-	539,127,321	6,013,049,421

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng nhà kho tại Củ Chi	1,184,375,271	738,397,789
Cộng	1,184,375,271	738,397,789

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu			61,457,598,680	62,851,713,595
Cổ phiếu Cty CP ĐHTT Kỹ thuật TPHCM (1)	32,598	21,732	944,414,000	944,414,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình (1)	2,647,599	2,406,908	25,094,221,000	25,094,221,000
Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Hải Âu	100,000	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu Cty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	47,900	47,900	957,003,680	957,003,680
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Mai Linh	750,000	750,000	8,250,000,000	8,250,000,000
Cổ phiếu Cty CP Cơ khí CT Cấp nước (2)	33,746	25,200	362,660,000	277,200,000
Cổ phiếu Cty CP ĐT HT Đô thị Dầu khí (3)	1,607,180	1,903,000	16,071,800,000	19,030,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Thủy Thiên	200,000	200,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	142,458	100,000	3,257,500,000	3,000,000,000
Cổ phiếu Công ty CP VL Xây dựng Investco	312,000	-	3,120,000,000	-
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư)	81,598	131,319	1,967,910,225	1,898,874,915

Trái phiếu		40,000,000	40,000,000
Trái phiếu Chính phủ (Mệnh giá 40.000.000 đồng)		40,000,000	40,000,000
	31/12/2010		
Góp vốn hợp tác kinh doanh	Tỷ lệ	26,605,535,054	37,531,987,641
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ (góp vốn theo tiến độ) (5)		398,736,641	23,410,736,641
Công ty CP Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam		-	140,000,000
Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho	5%	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP BOO Đồng Tâm	1,2%	3,808,000,000	3,615,000,000
Dự án 360 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	28%	19,898,798,413	7,836,251,000
Cổ phần Công ty Cổ phần Doanh nhân trẻ			30,000,000
Cộng		90,071,043,959	100,423,701,236

(1) Số lượng cổ phiếu tăng do được chia thưởng bằng cổ phiếu.

(2) Số lượng cổ phiếu tăng 8.546 do mua thêm theo tỷ lệ cổ phiếu hiện hữu.

(3) Số lượng cổ phần giảm là do công ty đã bán 295.820 CP trong năm 2010

(4) Số lượng cổ phần tăng do được chia thưởng bằng cổ phiếu 11.708 năm 2010 và Công ty mua thêm 25.750 CP.

(5) Giá trị đầu tư giảm trong năm là do Công ty cần trừ tiền vay với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Danh thế chấp bằng giá trị đầu tư 230.012 cổ phiếu (Mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu) của Công ty PMC (Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ) tương ứng 23.012.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn số 08/HĐ-VV ngày 18 tháng 09 năm 2009.

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên chứng khoán	Số lượng CP, CC	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội (mã MB)	142,458	2,625,975,800	3,257,500,000	(631,524,200)
Cộng				(631,524,200)

(*) Công ty xác định giá trị thị trường để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu MB là 18.433 đồng/cổ phần theo giá trung bình ngày 31/12/2010 được cung cấp trên trang web của 3 công ty là: Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh, Công ty cổ phần OTC Việt Nam và trang Stocknews.vn của Công ty Cổ phần Truyền thông Quốc tế INCOM.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	24,933,258,823	30,617,359,909
Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	12,560,254,715	17,998,184,454
Tại Công ty CP Tư vấn Đầu tư - Thiết kế Xây dựng	29,407,120	55,696,355
Tại Công ty CP Đầu tư & Công nghệ Xây dựng IN VE CO	100,578,218	564,495,897
Tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công nghiệp IN VE CO IN	3,880,723,949	3,145,168,911
Tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	5,634,233,235	3,670,999,019
Tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa Long	2,728,061,586	5,182,815,273
Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác	433,538,942	201,263,365
Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	-	119,681,619
Tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công nghiệp IN VE CO IN	207,109,629	-
Tại Công ty CP Đầu tư & Công nghệ Xây dựng IN VE CO	226,429,313	81,581,746
Cộng	25,366,797,765	30,818,623,274

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	224,502,894,536	179,064,245,281
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>191,856,139,268</i>	<i>132,864,610,513</i>
<i>Vay Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Danh</i>	<i>-</i>	<i>23,012,000,000</i>
<i>Vay Tổng công ty Xây dựng Hà Nội</i>	<i>16,000,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>16,646,755,268</i>	<i>23,187,634,768</i>
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	1,174,300,000	17,317,296,640
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>225,677,194,536</u>	<u>196,381,541,921</u>

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
1600-LDS-200900565 ngày 29/06/2010	NH NN&PTNT CN Sài Gòn	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	44,375,575,864	Tài sản
1600-LAV-200900701 Ngày 14/12/2009	NH NN&PTNT Chi nhánh 3	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	13,868,161,079	Tài sản
0583/09/TD ngày 10/09/2009	NH TMCP An Bình	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	39,550,906,433	Tài sản
236/2009/TD-NHQĐ-HCM ngày 15/06/2009	NH TMCP Quân đội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	3,057,722,844	Tài sản
277/2010/TD-NHQĐ-HCM ngày 27/07/2010	NH TMCP Quân đội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	14,885,461,678	Tài sản
196/2010/TD-NHQĐ-HCM ngày 30/06/2010	NH TMCP Quân đội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	16,012,253,830	Tài sản
292/2010/TD-NHQĐ-HCM ngày 05/08/2010	NH TMCP Quân đội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	7,777,482,708	Tài sản
490/2010/TD-NHQĐ-HCM ngày 28/12/2010	NH TMCP Quân đội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	8,994,761,016	Tài sản
24/2010/93875 ngày 02/07/2010	NH ĐT &PT Việt nam	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	2,577,597,349	Tài sản
020-0001661/HDHM/SHB HCM ngày 10/09/2009	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	19,085,780,084	Tài sản
01.2010/Hancorp-investco	Tổng Công ty XD Hà Nội		3 tháng	16,000,000,000	Tín chấp

Hợp đồng: 6280LAV 201001417 ngày 31/12/2010	NH Agribank CN Đông Sài Gòn	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	2,414,011,834	Tài sản
	Ngân hàng Lào Việt	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	5,073,673,449	Tín chấp
	Ngân hàng BIDV	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	14,182,751,100	Tài sản
Vay cá nhân tại Văn phòng công ty				13,984,055,268	Tín chấp
Vay cá nhân tại Xí nghiệp 2				1,700,000,000	Tín chấp
Vay cá nhân tại Xí nghiệp cơ điện				962,700,000	Tín chấp
Cộng				224,502,894,536	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	440,733,907	29,832,930,528
Thuế TNDN	15,344,769,539	9,084,695,393
Thuế thu nhập cá nhân	909,336,042	324,769,175
Các loại thuế khác	45,357,045	-
Các khoản phải nộp khác	-	7,139,074,918
Cộng	16,740,196,533	46,381,470,014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí thuộc Dự án Đồng Điều F4Q8	11,533,131,971	15,664,441,737
Trích trước chi phí khoan lõi cọc nhồi 25Bis NTMK	-	68,640,396
Trích trước chi phí khoan cọc nhồi rạch cầu sông Xáng	-	65,648,469
Trích trước chi phí thi công sửa chữa tòa nhà công ty IPD	-	18,549,500
Trích trước chi phí thuộc Công trình Nhà thi đấu TDTT Phú Thọ	766,960,163	766,960,163
Trích trước chi phí dự án Tam Bình Thủ Đức	46,928,380,501	-
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	12,000,000,000	-
Trích trước lãi vay phải trả	1,402,765,057	595,035,800
Trích trước phí khác	114,172,446	57,500,000
Cộng	72,745,410,138	17,236,776,065

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,334,418,943	1,303,338,346
Bảo hiểm xã hội	200,478,296	331,106,898
Bảo hiểm y tế	328,896	6,254,602
Bảo hiểm thất nghiệp	5,500,304	-
Phải trả Tổng công ty Xây dựng Hà Nội (*)	18,956,491,737	21,166,882,252
Tiền thi công đội xây dựng các công trình	41,432,618,767	9,311,688,673
Mượn tiền của Đại học Y Dược	33,000,000,000	8,000,000,000
Phải trả tiền đền bù, giải toả mặt bằng	1,558,500,000	1,558,500,000
Phải trả cổ đông tiền cổ tức	2,554,296,895	1,072,329,303
Phải trả bà Nguyễn Thu Hương về tiền góp vốn căn hộ 360 Giải Phóng	1,000,000,000	
Các cá nhân góp vốn xây căn hộ tại Khu Ngoại giao đoàn	3,100,000,000	
Vay không tính lãi của các cá nhân	1,059,477,145	2,809,477,145
Phải trả khác	1,464,507,842	2,780,407,315
Cộng	<u>106,666,618,825</u>	<u>48,339,984,534</u>

(*) Chi tiết phải trả Tổng công ty Xây dựng Hà Nội

Lãi vay các khế ước	11,031,958,499	11,031,958,499
Hỗ trợ vốn làm trạm trộn bê tông	-	1,830,260,394
Tạm ứng công trình An Phú An Khánh	3,364,805,000	4,500,000,000
Hỗ trợ vốn mua xe bơm bê tông	1,275,994,089	1,275,994,089
Hỗ trợ vốn mua xe chuyên trộn	1,483,311,206	1,483,311,206
Khấu hao tài sản cố định	90,703,743	1,045,358,064
Cổ tức phải trả	1,709,719,200	-
Cộng	<u>18,956,491,737</u>	<u>21,166,882,252</u>

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM (CII) (*)	-	24,000,000,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,865,919,000	-
Cộng	<u>1,865,919,000</u>	<u>24,000,000,000</u>

(*) tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư Dự án Khu cao ốc thương mại và chung cư cao cấp Âu Cơ Plaza theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2007/HĐHTĐT-CII ngày 22/01/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 16/02/2007.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	980,000,000	24,028,207,200
Trái phiếu phát hành	250,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội (**)	200,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng TP HCM	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	250,980,000,000	74,028,207,200

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
055/2008/NHQĐ- HCM/HĐTDDH	17,4%/năm	36 tháng	31,900,000	31,900,000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ: 4709/TB-HĐTĐ và PL- NH Liên Việt CN Tân Bình	Theo từng khế ước nhận nợ	40 tháng	990,400,000	626,400,000	Tài sản hình thành vốn vay
HĐ: 13909/TB-HĐTĐ và PL- NH Liên Việt CN Tân	Theo từng khế ước nhận nợ	36 tháng	305,000,000	180,000,000	Tài sản hình thành vốn vay
HĐ: 04310/TB-HĐTĐ và PL- NH Liên Việt CN Tân	Theo từng khế ước nhận nợ	36 tháng	827,000,000	336,000,000	Tài sản hình thành vốn vay
			2,154,300,000	1,174,300,000	

(**) Số lượng 200.000 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000 đồng/1 Trái phiếu được phát hành riêng lẻ với tổng trị giá 200.000.000.000 đồng. Nhà đầu tư là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội đã mua toàn bộ số lượng trái phiếu này theo hợp đồng mua bán Trái phiếu số 01/2010/HĐMBTP/INVESTCO ngày 16 tháng 08 năm 2010 với lãi suất thả nổi, được xác định bằng 15%/năm cho kỳ hạn 6 tháng đầu tiên và từ kỳ hạn 6 tháng thứ hai trở đi tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch của năm ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam (Sở Giao dịch 2), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 2), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Quân Đội ("Ngân hàng Tham chiếu") vào Ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi biên 3,8%/năm.

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu **In trang ngang**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	33,624,470,000	28,495,320,000
Vốn góp của cổ đông khác	143,373,450,000	121,504,680,000
Cộng	176,997,920,000	150,000,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ:	(95,032)	(85,016)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	26,997,920,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	176,997,920,000	150,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	17,699,792	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17,699,792</i>	<i>15,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,604,760	14,914,984
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17,604,760</i>	<i>14,914,984</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(95,032)	(85,016)
+ <i>Do Công ty con mua (xác định tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ)</i>	<i>(95,032)</i>	<i>(85,016)</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

22 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tại Công ty CP ĐT XD Công nghiệp IN VE CO IN	2,868,765,774	2,765,905,962
Tại Cty CP Đầu tư & CN Xây dựng IN VE CO	4,726,923,416	4,676,427,563
Tại Công ty CP ĐT XD Địa Long	3,707,604,785	3,770,821,036
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng	766,473,147	-
Tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển XD 1 Hà Nội	19,037,800,500	17,479,440,194
Cộng	31,107,567,622	28,692,594,755

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu xây lắp các công trình và dự án	871,024,163,749	613,591,926,621
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	152,640,000,000	-
Doanh thu cung cấp bê tông và cho thuê máy móc thiết bị	4,976,358,153	3,588,744,509
Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	13,409,403,839	5,512,936,133
Doanh thu môi giới bất động sản	960,454,544	
Doanh thu khoan khảo sát địa chất	894,504,546	679,731,591
Doanh thu thi công khoan cọc nhồi	353,327,203	2,343,708,460
Doanh thu gia công	201,890,900	-
Doanh thu khác	62,837,955	897,427,424
Cộng	<u>1,044,522,940,889</u>	<u>626,614,474,738</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giảm giá hàng bán	-	715,065,882
Hàng bán bị trả lại	1,194,437,234	-
Cộng	<u>1,194,437,234</u>	<u>715,065,882</u>

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần xây lắp các công trình và dự án	869,829,726,515	612,876,860,739
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	152,640,000,000	-
Doanh thu thuần cung cấp bê tông và cho thuê máy móc thiết bị	4,976,358,153	3,588,744,509
Doanh thu thuần dịch vụ tư vấn thiết kế	13,409,403,839	5,512,936,133
Doanh thu thuần môi giới bất động sản	960,454,544	-
Doanh thu thuần khoan khảo sát địa chất	894,504,546	679,731,591
Doanh thu thuần thi công khoan cọc nhồi	353,327,203	2,343,708,460
Doanh thu thuần gia công	201,890,900	-
Doanh thu thuần khác	62,837,955	897,427,424
Cộng	<u>1,043,328,503,655</u>	<u>625,899,408,856</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn xây lắp các công trình và dự án	811,509,787,957	564,426,305,895
Giá vốn kinh doanh bất động sản	106,358,851,505	-
Giá vốn cung cấp bê tông và cho thuê máy móc thiết bị	998,523,230	1,250,508,810
Giá vốn tư vấn thiết kế	8,534,980,482	2,164,244,367
Giá vốn môi giới bất động sản	764,246,863	-
Giá vốn khoan khảo sát địa chất, thí nghiệm	716,144,554	489,087,031
Giá vốn thi công khoan cọc nhồi	1,304,596,330	2,185,789,513
Giá vốn gia công	144,415,010	-
Giá vốn khác	53,514,000	676,264,782
Cộng	930,385,059,931	571,192,200,398

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,225,947,197	3,712,120,742
Bán cổ phiếu	2,434,036,000	11,511,130,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,555,460,240	8,375,279,925
Lãi trái phiếu	-	148,256,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,091,962	443,033,752
Doanh thu tài chính khác	-	205,182,640
Cộng	11,221,535,399	24,395,003,059

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,841,564,790	9,674,566,358
Chênh lệch tỷ giá	83,780,955	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	131,524,200	500,000,000
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(1,001,664,000)
Chi phí tài chính khác	41,307,998	266,573
Cộng	18,098,177,943	9,173,168,931

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	358,879,818	106,034,015
Chi phí khác bằng tiền	493,777,131	251,692,798
Cộng	852,656,949	357,726,813

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,006,846,132	1,551,598,964
Chi phí nhân công	17,971,035,918	13,401,797,679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,596,548,244	1,399,756,217
Thuế, phí, lệ phí	106,418,602	62,036,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,764,813,528	3,959,115,077
Chi phí khác bằng tiền	6,457,088,913	4,685,937,590
Cộng	32,902,751,337	25,060,242,271

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4,190,878,161	1,121,576,472
Thu nhập từ bán phế liệu	611,836,222	-
Hoàn nhập công nợ phải trả khách hàng	-	2,559,708,857
Thu nhập khác	1,059,264,152	345,140,282
Cộng	5,861,978,535	4,026,425,611

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ, công cụ dụng cụ	2,994,310,211	523,864,091
Lãi chậm nộp thuế	613,542,541	5,692,149,158
Chi phí khác	698,933,989	398,107,453
Cộng	4,306,786,741	6,614,120,702

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	15,466,857,285	7,939,192,180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2,828,633,771	1,303,594,116
Cộng	18,295,491,056	9,242,786,296

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,290,886,785	29,433,897,787
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,865,924,176	2,432,962,088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46,424,962,609	27,000,935,699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	15,000,000	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ (*)	1,434,958	1,434,958
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	95,032	85,016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,339,926	16,349,942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,841	1,651

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2009 do trong năm 2010 Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông, phát hành cổ phiếu thưởng Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2010.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

36 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Bất động sản	Tư vấn	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	869,829,726,515	152,640,000,000	13,409,403,839	7,449,373,301	1,043,328,503,655
Khấu hao và chi phí phân	24,346,163,120	4,272,328,509	375,323,495	208,504,782	29,202,319,906
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	58,319,938,558	46,281,148,495	4,874,423,357	3,467,933,314	112,943,443,724
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1,184,375,271	-	-	-	1,184,375,271
Tài sản bộ phận	992,235,203,066	202,406,863,188	4,805,311,091	23,824,759,828	1,223,272,137,173
Tài sản không phân bổ	70,826,174,912	12,458,539,638	946,669,375	224,716,102	84,456,100,027
Tổng Tài sản	1,063,061,377,978	214,865,402,826	5,751,980,466	24,049,475,930	1,307,728,237,200
Tổng Nợ phải trả	828,467,680,010	163,927,612,879	3,258,497,707	19,116,157,163	1,014,769,947,759

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	TP HCM	Hà Nội	Đà Nẵng	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	764,091,788,126	279,236,715,529	-	-	1,043,328,503,655
Tổng chi phí mua TSCĐ	1,184,375,271	-	-	-	1,184,375,271

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố trên báo tài chính riêng năm 2010 về khoản tiền lãi chậm nộp thuế phát sinh theo thông báo thuế phải nộp theo thông báo nợ thuế số 7159/CT-QLN-TB ngày 24 tháng 07 năm 2008 và thông báo nợ thuế số 4490/CT-QLN-TB ngày 29 tháng 12 năm 2009 do đó, Công ty điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu ảnh hưởng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

Ảnh hưởng số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009

	Mã số	báo cáo năm 2009	Đã trình bày trên báo cáo năm 2008	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp khác	314	51,842,101,670	50,395,175,910	1,446,925,760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7,934,259,135	9,381,184,895	(1,446,925,760)
b/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí khác	32	4,625,997,609	3,179,071,849	1,446,925,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,341	1,437	(96)

Ảnh hưởng số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

	Mã số	báo cáo năm 2010	Đã trình bày trên báo cáo năm 2009	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp khác	314	46,381,470,014	39,242,395,096	7,139,074,918
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26,768,288,876	33,907,363,794	(7,139,074,918)
b/ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí khác	32	6,614,120,702	921,971,544	5,692,149,158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,651	2,192	(541)

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh

Nguyễn Thị Quỳnh Loan

Viên Ngọc Bảo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	36,870,650,000	(619,296,562)	0	10,513,516,872	2,750,916,817	7,934,259,135	207,450,046,262
Số tăng trong năm trước	0	0	(655,948,523)	(8,714,496)	8,623,433	5,405,438	29,569,892,129	28,919,257,981
Lợi nhuận tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	29,433,897,787	29,433,897,787
Tăng khác			(655,948,523)	(8,714,496)	8,623,433	5,405,438	135,994,342	(514,639,806)
Số giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	10,735,862,388	10,735,862,388
LN phải trả cho Công ty TNHH Acset Indonusa	0	0	0	0	0	0	2,432,962,088	2,432,962,088
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	2,302,900,300	2,302,900,300
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	36,870,650,000	(1,275,245,085)	(8,714,496)	10,522,140,305	2,756,322,255	26,768,288,876	225,633,441,855
Tăng trong năm nay	26,997,920,000	0	(75,696,140)	257,580	1,787,008,682	1,787,008,682	53,238,899,365	83,735,398,169
Tăng vốn trong nay	26,997,920,000	0	0	0	0	0	0	26,997,920,000
Lợi nhuận trong năm nay	0	0	0	0	0	0	51,290,886,785	51,290,886,785
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	1,684,731,593	1,684,731,593	0	3,369,463,186
Tăng khác	0	0	(75,696,140)	257,580	102,277,089	102,277,089	1,948,012,580	2,077,128,198
Giảm trong năm nay	0	0	0	(8,714,496)	7,074,255,669	71,037,674	40,381,539,358	47,518,118,205
LN phải trả cho Công ty TNHH Acset Indonusa	0	0	0	0	0	0	4,865,924,176	4,865,924,176
Chia CP thưởng					7,000,000,000	0	0	7,000,000,000
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	28,804,229,750	28,804,229,750
Phân phối các quỹ	0	0	0	0	0	0	6,192,026,628	6,192,026,628
Giảm khác	0	0	0	(8,714,496)	74,255,669	71,037,674	519,358,804	655,937,651
Số dư cuối năm nay	176,997,920,000	36,870,650,000	(1,350,941,225)	257,580	5,234,893,318	4,472,293,263	39,625,648,883	261,850,721,819

(*) Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố (xem chi tiết TM số 38)